NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 Của Bộ Xây Dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp và được bổ sung ngày 29 tháng 05 năm 2008 theo đó hoạt động của Công ty gồm:
- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sửa chữa ôtô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ôtô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nộ
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát
- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức n
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty tại số 348 – Giải Phóng – Thanh Xuân – Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Dương Công Hoàn	Uỷ viên HĐQT	
Ông Hoàng Văn Tám	Uỷ viên HĐQT	
Ông Đinh Xuân Cầm	Uỷ viên HĐQT	
Ông Nông Tuấn Dũng	Uỷ viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Công Hoàn	Giám đốc
Ông Trần Quang Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nông Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Đinh Xuân Cầm	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Đặng Minh Hoằng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên
Bà Tô Thị Minh Phượng	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Dương Công Hoàn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Số : … /2010/BC.SXTC-AASC.KT1

BAO CAO
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng được lập ngày 20 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 được

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**179,908,557,718**	**176,597,429,699**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**97,748,263,242**	**123,893,922,321**
111	1. Tiền		97,748,263,242	123,893,922,321
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**65,178,915,656**	**42,518,691,607**
131	1. Phải thu khách hàng		66,154,153,905	43,415,674,789
132	2. Trả trước cho người bán		1,088,435,500	1,076,615,200
135	5. Các khoản phải thu khác	4	231,372,206	210,872,648
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(2,295,045,955)	(2,184,471,030)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**16,162,578,820**	**9,834,015,771**
141	1. Hàng tồn kho		16,173,121,464	9,844,558,415
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10,542,644)	(10,542,644)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**818,800,000**	**350,800,000**
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		818,800,000	350,800,000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7,077,581,873**	**8,584,208,614**
220	**II. Tài sản cố định**		**7,077,581,873**	**8,117,279,005**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	6,808,897,665	7,848,594,797
222	*- Nguyên giá*		*21,253,689,564*	*23,988,763,034*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(14,444,791,899)*	*(16,140,168,237)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	180,000,000	180,000,000
228	*- Nguyên giá*		*315,000,000*	*315,000,000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(135,000,000)*	*(135,000,000)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	88,684,208	88,684,208
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**-**	**466,929,609**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	-	466,929,609
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**186,986,139,591**	**185,181,638,313**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**118,141,269,784**	**113,723,568,783**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**114,944,246,553**	**111,805,568,783**
312	2. Phải trả người bán		97,183,973,536	95,498,020,880
313	3. Người mua trả tiền trước		20,907,439	54,629,490
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3,393,490,714	3,122,724,489
315	5. Phải trả người lao động		3,002,366,741	4,161,583,153
316	6. Chi phí phải trả	12	1,976,197,055	2,469,819,492
317	7. Phải trả nội bộ	14	499,478,443	543,844,512
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	8,411,780,025	6,056,150,167
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		456,052,600	(101,203,400)
330	**II. Nợ dài hạn**		**3,197,023,231**	**1,918,000,000**
333	3. Phải trả dài hạn khác	15	3,196,100,000	1,918,000,000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		923,231	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**68,844,869,807**	**71,458,069,530**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**68,844,869,807**	**71,458,069,530**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,000,000,000	60,000,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		931,000,000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1,661,000,000	398,000,000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		933,069,530	399,832,306
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5,319,800,277	10,660,237,224
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**186,986,139,591**	**185,181,638,313**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		79,674,450	79,674,450

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Thành Công	Đinh Xuân Cầm	Dương Công Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**621,353,868,463**	**521,702,679,210**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**621,353,868,463**	**521,702,679,210**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**599,634,990,466**	**501,128,659,141**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**21,718,877,997**	**20,574,020,069**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2,559,046,490	1,083,122,723
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		12,128,176,443	11,317,293,617
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,193,983,082	4,938,071,197
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4,955,764,962**	**5,401,777,978**
31	11. Thu nhập khác		8,898,419,997	1,186,683,943
32	12. Chi phí khác		6,755,117,923	706,164,685
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2,143,302,074**	**480,519,258**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7,099,067,036**	**5,882,297,236**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	1,779,266,759	1,029,402,017
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**5,319,800,277**	**4,852,895,219**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24**	**887 đồng/cp**	**809 đồng/cp**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Thành Công	Đinh Xuân Cầm	Dương Công Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***7,099,067,036***	***5,882,297,236***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		488,919,087	538,468,964
03	- Các khoản dự phòng		110,574,925	3,911,559,141
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,720,801,035)	(1,083,122,723)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***3,977,760,013***	***9,249,202,618***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(23,238,798,974)	(10,356,372,344)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(6,328,563,049)	13,508,444,932
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		3,650,828,242	4,147,340,856
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		466,929,609	280,157,760
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,569,650,000)	(1,294,345,300)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		675,085,000	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7,405,687,319)	(10,467,396,217)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(29,772,096,478)***	***5,067,032,305***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(94,363,636)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,161,754,545	40,131,909
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,559,046,490	1,083,122,723
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***3,626,437,399***	***1,123,254,632***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(26,145,659,079)**	**6,190,286,937**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**123,893,922,321**	**64,846,578,033**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**97,748,263,242**	**71,036,864,970**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Thành Công	Đinh Xuân Cầm	Dương Công Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 Của Bộ Xây Dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp và được bổ sung ngày 29 tháng 05 năm 2008.
Trụ sở chính của Công ty: Số 348 – Giải Phóng – Thanh Xuân – Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ (Sáu mươi tỷ đồng)

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh:		
Thái Nguyên	Nhà số 8/1 Đường Cách Mạng tháng 8, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán Xi Măng
Văn phòng đại diện		
Văn phòng tại Lào Cai	Số 179 Đường Nhạc Sơn, Phường Cốc Nếu, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Bán Xi Măng
Văn phòng tại Vĩnh Phúc	Nhà số 357, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Bán Xi Măng
Văn phòng tại Phúc Thọ	Nhà số 22246, Đại Lộ Hùng Vương, Phường Vân Cơ, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Bán Xi Măng
Văn phòng tại Yên Bái	Tổ 10, Phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Bán Xi Măng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

• Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
• Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
• Sửa chữa ôtô, xe máy và gia công cơ khí;
• Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
• Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
• Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
• Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
• Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ôtô, xe máy, xe đạp;
• Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
• Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
• Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nội;
• Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
• Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
• Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);

• Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu [sửa đổi, xoá bỏ nếu không phù hợp]

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	01 năm

2.7 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên đô kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Áp dụng đối với các doanh nghiệp khác:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số … ngày…... của …

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Áp dụng đối với doanh nghiệp đang hoạt động

Trường hợp đơn vị lựa chọn việc áp dụng Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" [sửa

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Trong trường hợp báo cáo tài chính cáo tài chính áp dụng Thông tư 201 thì thuyết minh như sau: [sửa đổi, xoá bỏ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải

Áp dụng đối với đơn vị đang trong quá trình đầu tư chưa đi vào hoạt động

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là …. năm [không quá 5 năm]

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng [chỉ áp dụng đối với đơn vị là nhà thầu xây lắp]

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2.18 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

xxxx

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	6,369,024,800	663,406,600
Tiền gửi ngân hàng	90,913,578,442	119,193,343,221
Tiền đang chuyển	465,660,000	4,037,172,500
	97,748,263,242	**123,893,922,321**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	-	-
- Phải thu tiền khuyến mại XM Bỉm Sơn	-	25,446,320
- Phải thu tiền bán sơn nước Việt Nhật	104,969,000	108,970,900

- Phải Công ty Kinh doanh PT Nhà&Đô thị Hà Nội	76,168,908	76,168,908
- Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái - Tiền điện	4,308,805	
- Phải thu Thuế TNCN 6 tháng năm 2010	45,925,493	
- Phải thu khác		286,520
	231,372,206	**210,872,648**

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2,295,045,955)	(2,184,471,030)
	(2,295,045,955)	**(2,184,471,030)**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14,522,830,210	8,873,560,000
Hàng hóa	1,650,291,254	970,998,415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10,542,644)	(10,542,644)
	16,162,578,820	**9,834,015,771**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**20,036,552,391**	**-**	**3,034,117,281**	**918,093,362**	**23,988,763,034**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	94,363,636	94,363,636
- Mua trong kỳ	-	-	-	*18,000,000*	*18,000,000*
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	*76,363,636*	*76,363,636*
Số giảm trong kỳ	1,829,406,828	-	642,250,000	357,780,278	2,829,437,106
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	*1,829,406,828*	-	*642,250,000*	*357,780,278*	*2,829,437,106*
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**18,207,145,563**	**-**	**2,391,867,281**	**654,676,720**	**21,253,689,564**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**13,739,649,459**	**-**	**1,634,873,739**	**765,645,039**	**16,140,168,237**
Số tăng trong kỳ	345,549,892	-	90,411,961	52,957,234	488,919,087
- Khấu hao trong kỳ	*345,549,892*	-	*90,411,961*	*52,957,234*	*488,919,087*
Số giảm trong kỳ	1,472,946,397	-	353,568,750	357,780,278	2,184,295,425
- Thanh lý, nhượng bán	*1,472,946,397*	-	*353,568,750*	*357,780,278*	*2,184,295,425*
Số cuối kỳ	**12,612,252,954**	**-**	**1,371,716,950**	**460,821,995**	**14,444,791,899**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6,296,902,932	-	1,399,243,542	152,448,323	7,848,594,797
Tại ngày cuối kỳ	**5,594,892,609**	**-**	**1,020,150,331**	**193,854,725**	**6,808,897,665**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn	6,744,169,338
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng	Không có
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	Không có

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	135,000,000	135,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	135,000,000	135,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	180,000,000	-	180,000,000
Tại ngày cuối kỳ	**180,000,000**	**-**	**180,000,000**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**88,684,208**	**88,684,208**
- Chung cư cao tầng giáp nhị	88,684,208	88,684,208
	88,684,208	**88,684,208**

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đ+C463ích sử dụng của 7.804,7m2 đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng giáp nhị kết hợp thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 các bên đang tiến hành các thủ tục cần thiết cho việc triển khai dự án này.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	466,929,609	1,961,104,363
Số tăng trong kỳ		
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	466,929,609	1,494,174,754
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	**-**	**466,929,609**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Lợi thế kinh doanh TCT phân bổ cho đơn vị khi chuyển đổi	-	466,929,609
	-	**466,929,609**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	796,887,941	783,920,951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,306,632,018	2,097,015,259
Thuế thu nhập cá nhân	20,319,856	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	68,508,097	40,645,477
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	201,142,802	201,142,802
	3,393,490,714	**3,122,724,489**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	145,800,000	-
Chi phí phải trả (trích trước chi phí bán hàng…)	1,830,397,055	2,469,819,492
	1,976,197,055	**2,469,819,492**

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	22,450,313	32,347,939
Bảo hiểm xã hội	207,855,854	34,502,193
Bảo hiểm y tế	-	12,011,143
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8,962,194	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,172,511,664	5,977,288,892
- Phải trả Điện Lực Thanh Xuân	*-*	*27,693,300*
- Phải trả Viễn Thông Hà Nội	*-*	*11,391,288*
- Tiền đặt cọc mua tài sản thanh lý của Cty TNHH Xuân Phúc		*90,300,000*
- Phải trả về khuyến mại	*5,563,063,918*	*2,982,174,165*
- Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2007, 2008	*190,400,740*	*237,186,240*
- Lãi phạt chậm trả Công ty Xi Măng Hoàng Thạch	*993,316,625*	
- Phải trả tiền sửa chữa Văn phòng đại diện Lào Cai	*12,761,011*	
- Các khoản phải trả khác	*1,412,969,370*	*2,628,543,899*

	8,411,780,025	**6,056,150,167**

14 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả TCT phí tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường	499,478,443	543,844,512
	499,478,443	**543,844,512**

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3,196,100,000	1,918,000,000
	3,196,100,000	**1,918,000,000**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu - Kèm theo phụ lục 1

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	35,786,140,000	59.64	35,786,140,000	59.64
Vốn góp của các đối tượng khác	24,213,860,000	40.36	24,213,860,000	40.36
- *Do pháp nhân nắm giữ*	-		-	
- *Do thể nhân nắm giữ*	*24,213,860,000*	*40.36*	*24,213,860,000*	*40.36*
	60,000,000,000	**100.00**	**60,000,000,000**	**100.00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*60,000,000,000*	*60,000,000,000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*60,000,000,000*	*60,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 526/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2010, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2009 là 12% (mỗi cổ phần được nhận 1.200đ)

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*6,000,000*	*6,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*6,000,000*	*6,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,661,000,000	398,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	933,069,530	399,832,306
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc dự phòng các tổn thất, rủi ro về tài chính trong quá trình hoạt động của Công ty.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	621,353,868,463	521,702,679,210
	621,353,868,463	**521,702,679,210**

18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	621,353,868,463	521,702,679,210

	621,353,868,463	**521,702,679,210**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	599,634,990,466	501,128,659,141
	599,634,990,466	**501,128,659,141**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,556,806,490	1,073,804,723
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,240,000	9,318,000
	2,559,046,490	**1,083,122,723**

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	4,690,000
Chi phí nhân công	4,184,375,467	3,628,930,994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329,585,138	341,400,148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,758,388,538	6,344,298,460
Chi phí khác bằng tiền	854,327,300	997,974,015
	12,126,676,443	**11,317,293,617**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268,053,677	112,452,558
Chi phí nhân công	3,910,947,116	2,348,261,846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159,333,949	181,875,066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,083,006,330	978,011,769
Chi phí khác bằng tiền	1,774,142,010	1,317,469,958
	7,195,483,082	**4,938,071,197**

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7,099,067,036	5,882,297,236
Các khoản điều chỉnh tăng	18,000,000	-
- Chi phí không hợp lệ để xác định thuế TNDN	*18,000,000*	
Thu nhập chịu thuế TNDN	7,117,067,036	5,882,297,236
Thuế suất 25%	1,779,266,759	1,470,574,309
Miễn thuế theo TT 03/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài Chính	-	441,172,293
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1,779,266,759**	**1,029,402,016**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2,097,015,259	1,681,038,932
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1,569,650,000)	(613,425,690)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**2,306,632,018**	**2,097,015,259**

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5,319,800,277	4,852,895,219
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,319,800,277	4,852,895,219
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,000,000	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**887**	**809**

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
		VND	VND
Mua hàng			
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ		
- Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	479,445,806,585	345,296,048,131
- Công ty Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	26,658,398,602	14,580,559,639
- Công ty Xi măng Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	108,906,771,550	88,169,331,783
- Công ty Xi măng Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ	40,950,000	7,858,720,000
- Công ty Xi măng Hoàng Mai	Công ty con của Công ty mẹ	1,745,519,500	2,051,100,000
- Công ty Xi măng Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	16,674,345,864	29,767,764,035

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty Xi măng Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ	196,190,000	78,680,000
Phải trả			
- Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	68,175,144,560	53,400,701,788
- Công ty Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	3,907,410,456	2,501,510,594
- Công ty Xi măng Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	10,834,861,090	6,578,268,809
- Công ty Xi măng Hoàng Mai	Công ty con của Công ty mẹ	141,709,527	457,022,777
- Công ty Xi măng Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	3,804,514,858	4,825,903,743

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 của đơn vị chưa được soát xét.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Thành Công	Đinh Xuân Cầm	Dương Công Hoàn

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**60,000,000,000**	**-**	**136,000,000**	**135,384,838**	**5,238,447,468**	**65,509,832,306**
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10,660,237,224	10,660,237,224
- Tăng do phân phối	-	-	262,000,000	264,447,468	-	526,447,468
- Giảm do phân phối	-	-	-	-	5,238,447,468	5,238,447,468
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**60,000,000,000**	**-**	**398,000,000**	**399,832,306**	**10,660,237,224**	**71,458,069,530**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5,319,800,277	5,319,800,277
- Tăng do phân phối	-	533,000,000	1,661,000,000	533,237,224	-	2,727,237,224
- Tăng do chuyển nguồn	-	398,000,000	-	-	-	398,000,000
- Giảm do phân phối (*)	-	-	-	-	10,660,237,224	10,660,237,224
- Giảm do chuyển nguồn	-	-	398,000,000	-	-	398,000,000
Số dư cuối kỳ này	**60,000,000,000**	**931,000,000**	**1,661,000,000**	**933,069,530**	**5,319,800,277**	**68,844,869,807**

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 526/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Số tiền
Kết quả kinh doanh sau thuế		10,660,237,224
Chi trả cổ tức	12%	7,200,000,000
Lợi nhuận trích lập các quỹ		3,460,237,224
Bổ sung vốn điều lệ	5%	533,000,000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	533,000,000
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5%	533,237,224
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15%	1,661,000,000
Quỹ thưởng ban điều hành		200,000,000

Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**20,036,552,391**	**-**	**3,034,117,281**	**918,093,362**	**-**	**23,988,763,034**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	94,363,636	-	94,363,636
- Mua trong kỳ	-	-	-	*18,000,000*	-	*18,000,000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	*76,363,636*	-	*76,363,636*
Số giảm trong kỳ	1,829,406,828	-	642,250,000	357,780,278	-	2,829,437,106
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	*1,829,406,828*	-	*642,250,000*	*357,780,278*	-	*2,829,437,106*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**18,207,145,563**	**-**	**2,391,867,281**	**654,676,720**	**-**	**21,253,689,564**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**13,739,649,459**	**-**	**1,634,873,739**	**765,645,039**	**-**	**16,140,168,237**
Số tăng trong kỳ	345,549,892	-	90,411,961	52,957,234	-	488,919,087
- Khấu hao trong kỳ	*345,549,892*	-	*90,411,961*	*52,957,234*	-	*488,919,087*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1,472,946,397	-	353,568,750	357,780,278	-	2,184,295,425
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	*1,472,946,397*	-	*353,568,750*	*357,780,278*	-	*2,184,295,425*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**12,612,252,954**	**-**	**1,371,716,950**	**460,821,995**	**-**	**14,444,791,899**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6,296,902,932	-	1,399,243,542	152,448,323	-	7,848,594,797
Tại ngày cuối kỳ	**5,594,892,609**	**-**	**1,020,150,331**	**193,854,725**	**-**	**6,808,897,665**

-- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	Không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:	Không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	-
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	Không có

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có